

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.410	17.410	VNĐ
	CAD	18.780	18.890	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.460		33.310	VNĐ
	EUR	30.060	30.190	30.960	30.960	VNĐ
	GBP	34.620	34.770	35.650	35.650	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	171,60	175,10	178,40	179,40	VNĐ
	NZD		15.510		16.020	VNĐ
	SGD	20.010	20.190	20.700	20.700	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:15 ngày 15/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:15, July 15, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.